

CHUYÊN MỤC

SỬ HỌC - KHẢO CỔ HỌC - DÂN TỘC HỌC

NHỮNG BIỆN PHÁP VƯỢT QUA KHÓ KHĂN VỀ KINH TẾ CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TRONG THỜI GIAN ĐẦU MỚI THÀNH LẬP (8/1945 - 12/1946)

VÕ VĂN SEN*
LƯU VĂN QUYẾT**

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Trong bối cảnh đất nước ngổn ngang, bộn bề với “giặc đói”, “giặc dốt”, “giặc ngoại xâm”, Đảng và Chính phủ đã kịp thời ban hành nhiều quyết sách về kinh tế xã hội liên quan mật thiết đến việc xây dựng, phát triển đất nước và phục vụ quốc phòng. Thời kỳ này, những biện pháp tiến bộ trên lĩnh vực kinh tế đã được thực thi. Chỉ trong một thời gian ngắn, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không chỉ chiến thắng được “giặc đói”, vượt qua tình trạng kiệt quệ của ngân khố trong những ngày đầu mới giành được độc lập, mà bước đầu đã xây dựng được nền kinh tế độc lập, tự chủ để chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp tái xâm lược.

Từ khóa: kinh tế, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chính phủ mới thành lập

Nhận bài ngày: 8/12/2020; đưa vào biên tập: 10/12/2020; phản biện: 15/12/2020; duyệt đăng: 6/1/2021

1. DẪN NHẬP

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, chấm dứt ách thống trị gần 100 năm của thực dân và

phong kiến, song Đảng và Chính phủ phải đối phó với muôn vàn khó khăn, phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... đặc biệt là kinh tế. Việt Nam là nước nông nghiệp, nhưng khoảng một nửa diện tích đồng ruộng ở Bắc Bộ bị bỏ hoang, cả năm 1945 chỉ thu được 500.000 tấn (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1997: 16);

* ** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đình đốn không sản xuất được hoặc sản xuất cầm chừng, hàng hóa khan hiếm, giá cả lên cao, nạn đói cơ tích trữ hoành hành làm rối loạn tình hình ở cả thành thị và nông thôn (Đình Quang Hải, 2013: 3); về tài chính, khi Chính phủ cách mạng tiếp quản, ngân khố chỉ còn 1.230.720 đồng Đông Dương, trong đó 586.000 đồng là tiền rách không sử dụng được chờ thu đổi (Viện Kinh tế học, 1990: 244), số nợ của ngân khố lên tới 564.367.522 đồng (Viện Kinh tế, 1960: 6), trong tình hình đó quân Tưởng lại tung tiền “quan kim”, “quốc tệ” đã mất giá buộc ta phải lưu hành (Hoàng Thanh Quang, 1985: 13). Thực tế đó được Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến nhận định: Chính phủ cách mạng lúc đó là một chính phủ “không tiền”⁽¹⁾; mặc dù nhu cầu chi tiêu rất lớn và cấp bách cho việc tổ chức bộ máy nhà nước cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, giải quyết hậu quả của nạn lụt lội, hạn hán, cứu đói, tổ chức các đoàn Nam tiến, khôi phục và tăng gia sản xuất, đến việc giải quyết các vấn đề xã hội. Những vấn đề đó đòi hỏi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải có những quyết sách kịp thời và phù hợp.

2. GIẢI QUYẾT NẠN ĐÓI VÀ TÌNH TRẠNG CẠN KIẾT NGÂN KHỐ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Trước những khó khăn về kinh tế, nhất là hậu quả của nạn đói đang hoành hành, trên cơ sở tham khảo ý kiến của nhiều chuyên gia, Chính phủ

đề ra hai biện pháp cứu đói khẩn cấp: “Nhuông cơm sẻ áo” là giải pháp trước mắt và “tăng gia sản xuất” là giải pháp lâu dài. Trong thư gửi đồng bào về việc nhuông cơm sẻ áo cho những người đang đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Lúc này chúng ta bưng bát cơm ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng. Vậy tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước, và tôi xin thực hành trước: cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn 3 bữa. Đem gạo đó cứu dân nghèo...” (Hồ Chí Minh, tập 4, 2000: 31). Ngày 3/9/1945 trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt nhiệm vụ chống đói lên hàng đầu: “Hơn hai triệu đồng bào ta đã chết đói... Những người thoát chết đói, nay đang bị đói, chúng ta phải làm thế nào cho họ sống” (Hồ Chí Minh, tập 4, 2000: 7-8) và Người quyết định phát động phong trào tăng gia sản xuất và xác định: “Hiện nay chúng ta có hai nhiệm vụ quan trọng nhất: cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam, ‘thực túc’ thì ‘binh cường’, cấy nhiều thì khỏi đói. Chúng ta thực hiện ‘tắc đất tắc vàng’ thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó”. Những khẩu hiệu: “tăng gia sản xuất, tăng gia sản xuất ngay, tăng gia sản xuất nữa” của Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhân dân hưởng ứng nhiệt tình. Các hoạt động “lạc quyên”, “ngày đồng tâm” nhịn ăn, “hũ gạo cứu đói”... trở thành phong trào quần chúng rộng lớn, từ đó hàng vạn tấn gạo đã được nhân dân cả nước đóng góp, chia sẻ với đồng bào đang chịu thảm họa của nạn đói (Hồ Chí Minh, 1995: 115).

Với các khẩu hiệu “tác đất tác vàng”, “không để một tác ruộng hoang”..., phong trào sản xuất được phát động rầm rộ dưới mọi hình thức. Ở thành thị, học sinh được phép cưỡi sân trường; thanh niên, chiến sĩ có thể đào đất vỉa hè để trồng khoai, sắn; ở nông thôn tất cả ruộng đất đều phải được canh tác, nếu không chính quyền địa phương có quyền tạm trưng dụng để giao cho nông dân sản xuất (Lưu Văn Quyết, 2019: 17). Để đảm bảo nhu cầu sản xuất lâu dài, hệ thống nông trường ở các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phúc Yên, Hà Đông, Thái Bình, Nam Định... được sửa chữa; hệ thống đê ở nhiều tỉnh được gia cố. Tính đến cuối năm 1945, nhân dân đã bỏ ra 4 triệu ngày công, đào đắp 2,72 triệu mét khối đất bổ trợ hàng trăm km đê, đẩy lùi nạn lụt (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1997: 16). Nhờ đó, diện tích và sản lượng trồng lúa và các loại cây trồng khác đều tăng; chỉ tính từ sau tháng 8/1945 đến đầu năm 1946 miền Bắc đã thu hoạch được 231.000 tấn khoai lang, 224.000 tấn ngô, 60.000 tấn đỗ tương (Tổng cục Hậu cần, 1985: 66); năm 1946, sản lượng thóc ở Bắc Bộ thu được 1.975.000 tấn (Viện Kinh tế, 1960: 9).

Ngày 28/11/1945, Ủy ban Tối cao Tiếp tế và cứu tế được thành lập để lo việc cứu đói cho nhân dân. Những biện pháp hành chính như cấm đầu cơ tích trữ thóc gạo, cấm dùng gạo để nấu rượu, xóa bỏ mọi hạn chế trong việc lưu thông gạo giữa các vùng trong cả

nước... cũng được Chính phủ quan tâm và ban hành nhiều biện pháp. Bộ phận chuyên lo việc chuyên chở thóc gạo từ các tỉnh ở Nam Bộ và Trung Bộ ra Bắc Bộ được thành lập; các nhà buôn cũng được kêu gọi tham gia vận chuyển thóc gạo cùng với Chính phủ. Tính đến ngày 23/9/1945, gần 30.000 tấn gạo từ Nam Bộ đã được chuyển ra miền Bắc bằng đường sắt để phân phối cho các địa phương đang bị đói (Viện Sử học, 2007: 53).

Trước sự trống rỗng của kho bạc, Chính phủ quyết định cắt giảm các khoản chi tiêu chưa cần thiết, mặt khác kêu gọi sự đóng góp của toàn dân⁽²⁾. Sau khi tuyên bố độc lập, ngày 4/9/1945, Chính phủ ra Sắc lệnh số 4/SL đặt ra “Quỹ Độc lập” “thu nhận các món tiền và đồ vật của nhân dân sẵn lòng giúp Chính phủ để ủng hộ nền độc lập của quốc gia” (Việt Nam Dân quốc công báo, 1945: 4). Tiếp đó, “nhằm kêu gọi các nhà giàu đóng góp một phần tài sản cho đất nước trong hoàn cảnh vừa giành độc lập còn nhiều khó khăn, góp một tay xây dựng và bảo vệ nền độc lập của đất nước, để dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là việc quốc phòng” (Hồ Chí Minh, 1960: 211), ngày 17/9/1945, Chính phủ ban hành “Tuần lễ vàng”. Chỉ trong thời gian ngắn, đến hết ngày 23/9/1945 (ngày bế mạc Tuần lễ vàng), cả “Quỹ độc lập” và “Tuần lễ vàng” trong cả nước đã thu được 370kg vàng và 20 triệu đồng Đông Dương, tương đương với tổng số thuế thân và thuế điền thu

được trên toàn quốc trong 1 năm dưới thời Pháp thuộc (Viện Kinh tế, 1960: 9). Đây là một kiểu tài chính rất đặc biệt mà chỉ dưới chính thể cách mạng mới có được (Đình Quang Hải, 2013: 9).

Có thể nói, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, nhờ dựa vào dân, Đảng và Nhà nước đã từng bước đưa đất nước vượt qua những khó khăn về kinh tế. Trong diễn văn kỷ niệm ngày Quốc khánh 2/9/1946, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp tuyên bố: “Cách mạng đã chiến thắng nạn đói. Thực là một kỳ công của chế độ dân chủ” (dẫn theo Đặng Phong, 2002: 136).

3. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ

Nhằm xây dựng nền kinh tế vững mạnh, độc lập, Chính phủ cũng đề ra nhiều chủ trương và biện pháp để bồi dưỡng sức dân, quan tâm đến quyền lợi của nhân dân. Ngày 5/9/1945, Chính phủ ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân; ngày 22/9/1945, bãi bỏ thuế môn bài dưới 50 đồng, thuế chợ, thuế xe đạp, thuế thổ trạch ở nông thôn; ngày 26/10/1945, Chính phủ giảm 20% thuế ruộng và miễn thuế hoàn toàn cho những vùng bị lũ lụt; ngày 20/11/1945, ra thông báo giảm tô 25% so với mức địa tô trước cách mạng,... (Viện Kinh tế, 1960: 8). Chính sách miễn giảm, bãi bỏ các thứ thuế mặc dù làm cho thu ngân sách bị giảm sút đáng kể, nhưng đem lại ý nghĩa to lớn, chứng tỏ Đảng và Chính phủ luôn quan tâm đến lợi ích của nhân dân, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, “làm cho

dân được hưởng thành quả cách mạng: có ăn, có mặc, có chỗ ở, có học hành” (Hồ Chí Minh, 1984: 87-88), từ đó thêm tin tưởng vào Đảng và Chính phủ. Song song đó, Chính phủ tiến hành nhiều biện pháp cải cách kinh tế trên nhiều mặt: nông nghiệp, công - thương nghiệp, tài chính.

3.1. Củng cố nền nông nghiệp

Sau Cách mạng tháng Tám, sản xuất nông nghiệp ngoài trọng tâm giải quyết nạn đói trước mắt, còn nhằm chuẩn bị lương thực một cách lâu dài và ổn định. Chính phủ thành lập Ủy ban Trung ương phụ trách vấn đề sản xuất để thực hiện chủ trương phát động phong trào gia tăng sản xuất lớn. Thực hiện công việc này, Chính phủ chủ trương đầu tư kinh phí, cho đấu thầu việc sửa đê và khuyến khích các kỹ sư am hiểu về thủy lợi ra đấu thầu để thực hiện các công trình nhằm đảm bảo chất lượng⁽³⁾. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chủ trương cho các chủ ruộng kê khai những ruộng đất thừa, sau đó cho những người dân thiếu ruộng mượn để canh tác; ruộng đất của Việt gian đế quốc bị tịch thu để chia cho dân nghèo; chương trình tổ chức hợp tác xã trong nông nghiệp được phổ biến, tiến hành miễn thuế, giảm thuế cho nhân dân... (Viện Sử học, 2007: 55). Có thể nói, trong điều kiện các ngành kinh tế công, thương nghiệp còn kém phát triển, nông nghiệp và chính sách phát triển nền nông nghiệp trên nguyên tắc “tự cấp tự túc” là nền tảng của công cuộc phát triển kinh tế trong thời kỳ chính

quyền mới thành lập. Các chính sách kinh tế nông nghiệp phải dựa trên cơ sở sức dân, huy động được sức mạnh của nhân dân tham gia vào phát triển kinh tế... vì thế chính sách mà Đảng và Chính phủ đã thực hiện để củng cố nền nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong quá trình bước đầu gầy dựng nền nông nghiệp sau bao năm bị chiến tranh. Từ đây khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân và tạo ra cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội cho các tầng lớp nông dân làm chủ ruộng đất, tư liệu sản xuất, tham gia vào sản xuất nông nghiệp.

3.2. Phục hồi công - thương nghiệp, giao thông vận tải và thông tin liên lạc

Công - thương nghiệp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi mới thành lập bị sa sút nghiêm trọng: ngành mỏ năm 1945 chỉ còn 4.000 công nhân, giảm 1/10 so với năm 1940 (năm 1940 là 39.500 công nhân), mức khai thác từ 2.500.000 tấn năm 1940 giảm xuống còn 231.000 tấn; công nghiệp chế biến và thương nghiệp cũng tê liệt, sản xuất đình đốn, hàng hóa khan hiếm, giao lưu buôn bán giữa hai miền Nam - Bắc bị cắt đứt... (Viện Sử học, 2007: 65). Để chấn hưng công - thương nghiệp, một mặt Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các thương nhân người Việt “mở lại các nhà máy do Nhật bỏ, khai thác các mỏ, cho tư nhân góp vốn vào việc kinh doanh các nhà máy và mỏ ấy, khuyến khích các giới công thương mở hợp tác xã, mở các cổ phần tham gia kiến thiết lại

nước nhà” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, tập 8: 25). Mặt khác, vẫn để cho các nhà tư bản nước ngoài (trước hết là tư bản Pháp) tiếp tục công việc kinh doanh nhưng đặt dưới sự kiểm soát của chính phủ Việt Nam. Nhằm đảm bảo quyền pháp lý trong sản xuất kinh doanh của tư bản nước ngoài, ngày 9/10/1945, Chính phủ ban hành Sắc lệnh, khẳng định: “Các hãng kỹ nghệ hoặc thương mại ngoại quốc hiện có ở Việt Nam vẫn được phép tiếp tục công việc kinh doanh như cũ...” (Công báo, 1945: 34-35).

Với những chính sách khuyến khích, cởi mở của Chính phủ, nhiều nhà công thương Việt Nam đã góp vốn mở công ty như: Việt Thương - công ty chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản với vốn điều lệ 30 triệu đồng Đông Dương; Việt Nam Công thương Ngân hàng có vốn điều lệ 10 triệu đồng Đông Dương; Ngân hàng Nam Á có vốn điều lệ 5 triệu đồng Đông Dương; Thái Bình thương hội có vốn điều lệ 1 triệu đồng Đông Dương; Hải Việt công ty, Công ty Hương Việt, Công ty Việt Bắc có vốn điều lệ dưới 1 triệu đồng Đông Dương... (Đặng Phong, 2002: 160). Đối với các công ty tư bản nước ngoài, chỉ các cơ sở liên quan thiết yếu đến đời sống của nhân dân và hoạt động của bộ máy Chính phủ như: Nhà máy nước Hà Nội, Nhà máy luyện kim Hà Nội; xăng dầu, sửa chữa cơ khí, cơ sở và thiết bị vô tuyến điện của Hãng Hàng không Air France... thì nhà nước tiến hành trưng thu (để tránh những sự cố

do chủ ngoại quốc cố tình gây ra), các cơ sở còn lại vẫn được phép tiếp tục hoạt động kinh doanh, nhưng có sự quản lý của nhà nước (Viện Sử học, 2007: 68). Nhờ chủ trương này, các xí nghiệp thiết yếu như vải sợi (Nam Định), dệt len, xi măng (Hải Phòng), gạch ngói (Đáp Cầu), sửa chữa cơ khí (Hà Nội, Hải Phòng)... vẫn hoạt động bình thường, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Để tránh độc quyền trong kinh doanh, các nghị định của Toàn quyền Pháp về độc quyền tìm kiếm và khai thác mỏ Hòn Gai, Tân Trào, Quyết Thắng, Tĩnh Túc, Phấn Mễ, Nông Sơn,... hay nghị định về việc độc quyền cho hàng hóa Pháp và công ty ngoại thương của Pháp ở Việt Nam ban hành trước đây đều bị bãi bỏ. Thay vào đó, Chính phủ ban hành các sắc lệnh bảo đảm quyền tìm mỏ và khai mỏ của nhà nước, cho phép tư nhân được tham gia khai thác mỏ theo các điều kiện hợp lý. Các mỏ than, mỏ thiếc trước đây bị phá hoại nay từng bước được phục hồi và khai thác trở lại. Bên cạnh đó, Chính phủ khuyến khích mở rộng việc buôn bán, giao thương bằng cách cho phép các nhà kinh doanh Việt Nam được quyền tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu và được Chính phủ tạo điều kiện. Ngày 6/10/1945 Nha Thương vụ Việt Nam được thành lập với nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề thương nghiệp, tư vấn cho Chính phủ; tháng 2/1946, Tiểu ban Nghiên cứu về luật thương mại áp dụng ở Việt Nam được thành lập, giúp tư vấn và đề

xuất một số chính sách về thương mại cho Chính phủ; tháng 8/1946 Chính phủ chủ trương thành lập Ngân hàng Thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương nghiệp. Bên cạnh đó là sự ra đời của Hội Thương gia Việt Nam, Phòng Thương mại,... (Viện Sử học, 2007: 147).

Để quản lý giá cả thị trường, tránh tình trạng tăng giá⁽⁴⁾, Chính phủ đặt ra Sở Hóa giá. Đối với những mặt hàng xa xỉ, Nhà nước trực tiếp quy định giá hàng hóa của các nhà tư sản trong nước và tư bản nước ngoài, như: rượu, bia, nước đá của hãng Société Lainière du Tonkin, giá xi măng nhãn hiệu Dragon của hãng Société de Ciment Portland artificiel de l'Indochine...; còn các mặt hàng tiêu dùng liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân như: gạo, muối, thuốc lá, diêm, vải, củi,... nhà nước không quản lý (Đặng Phong, 2002: 164).

Phục hồi giao thông vận tải và thông tin liên lạc là một trong những công việc hàng đầu, không chỉ được Chính phủ quan tâm trước mắt mà còn có những phương án lâu dài. Bộ Giao thông Công chính đã thành lập Ủy ban Tư vấn (ngày 6/9/1945) và Ủy ban Tư vấn Liên hiệp vận tải (ngày 29/9/1945), huy động những chuyên gia giỏi để tư vấn cho Chính phủ những vấn đề liên quan (Viện Sử học, 2007: 70).

Công việc sửa chữa cầu đường được tiến hành khẩn trương, “đường xe lửa Việt Nam đã được tổ chức lại. Xe đã

đi lại được từ Bắc vào Nam và ngược lại, dù phải mất 4 chỗ gián đoạn phải chuyển tải là ở các cầu Ninh Bình, Đò Lèn, Đò Cắm, Yên Xuân” (*Báo Cứu Quốc*, 1945). Đến tháng 5/1946 về cơ bản hệ thống đường sắt được phục hồi hoàn toàn. Đến giữa năm 1946, ở Việt Nam có 16 đầu máy xe lửa, 216 toa xe các loại, 3.000 xe vận tải, 1.000 xe con. Về đường bộ, 50 trong tổng số 60 chiếc cầu bị hư hỏng được khắc phục; trên 500km đường quốc lộ và tỉnh lộ được hàn gắn, mở rộng và trải nhựa. Đối với hệ thống đường thủy (bao gồm cả đường sông và đường biển), Chính phủ đã thành lập Nha Hàng hải thương thuyền Việt Nam (10/1945) và Ủy ban Quản lý thương thuyền (ngày 13/11/1945). Hệ thống thông tin liên lạc giữa Hà Nội - Huế - Sài Gòn lúc này đã được khắc phục và hoạt động thông suốt (Đặng Phong, 2002: 167).

3.3. Xây dựng nền tài chính độc lập

Trong tình thế nền độc lập chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao, các thế lực thù địch bao vây bốn phía, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đang ra sức tranh thủ sự thừa nhận của những cường quốc trong phe Đồng minh (trong đó có Pháp), cho nên tạm thời Chính phủ duy trì Ngân hàng Đông Dương để tránh những bất lợi về mặt chính trị. Vì thế, Ngân hàng Đông Dương vẫn do quân đội Nhật kiểm soát và đồng bạc lưu hành chính thức ở Việt Nam vẫn là giấy bạc do ngân hàng này phát hành.

Tuy nhiên, Chính phủ vẫn có những biện pháp đấu tranh tích cực về tài chính, buộc ngân hàng Đông Dương phải cung cấp tiền cho Chính phủ cách mạng.

Để xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, trong bối cảnh thực dân Pháp vẫn đang kiểm soát đồng Đông Dương cũng như sự lũng đoạn của các loại tiền của quân Tưởng trên thị trường, vấn đề phát hành giấy bạc riêng trở nên vô cùng cấp thiết, không chỉ giúp nền kinh tế Việt Nam thoát khỏi sự lũng đoạn tài chính của Pháp mà còn là một công cụ quan trọng để giải quyết vấn đề chi tiêu trong kháng chiến và xây dựng nền kinh tế độc lập. Ngày 31/1/1946, Chính phủ cho phát hành giấy bạc Việt Nam từ vĩ tuyến 16 trở vào vì những khu vực này không có quân đội Anh và quân đội Trung Hoa Dân quốc. Đồng tiền của Chính phủ ra đời được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, gọi là giấy bạc “tài chính” hay giấy bạc “Cụ Hồ” và sẵn sàng đổi giấy bạc Đông Dương lấy giấy bạc Cụ Hồ với tỷ giá 1,2 đồng Đông Dương bằng 1 đồng bạc Cụ Hồ (Đặng Phong, 2002: 156). Nhờ đó, từ Nam Trung Bộ, chính quyền địa phương đã rút được một số lượng khá lớn giấy bạc Đông Dương để cung cấp cho Nam Bộ và Bắc Bộ tích trữ.

Ở Nam Bộ, hoạt động về kinh tế - tài chính gặp rất nhiều khó khăn do xa Trung ương, bị chiếm đóng, kiểm soát. Mặc dù vậy, dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng, ngay từ những ngày đầu kháng chiến, mặt trận kinh tế ở

Nam Bộ vẫn theo sát sự phát triển của chiến trường; chính quyền kháng chiến đã tổ chức bộ máy kinh tài các cấp, thực hành xây dựng, phát triển kinh tế - tài chính phục vụ một phần đáng kể những yêu cầu của quân, dân, chính, đảng. Thực chất đây là các bộ phận của nền kinh tế thời chiến được thành lập và đi vào hoạt động nhằm “tự lực cánh sinh”, “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”. Từ cuối năm 1945, ở các tỉnh Nam Bộ, chính quyền kháng chiến các cấp đã phát động các phong trào lạc quyền, cứu đói, tuần lễ vàng, quyền góp gạo tiền ủng hộ bộ đội, lập hũ gạo nuôi quân,... (Lưu Văn Quyết, 2019: 19).

Từ giữa năm 1946, quân đội Tưởng và Anh rút khỏi Việt Nam, đất nước Việt Nam lúc này chỉ còn tiền Đông Dương và giấy bạc Cự Hồ tồn tại song song. Thời gian này Pháp đã “trở mặt” trên nhiều lĩnh vực. Trước tình hình đó, ngày 18/8/1946 Chính phủ cho lưu hành tiền Việt Nam ra vùng Bắc Trung Bộ. Ngày 30/11/1946, trong kỳ họp thứ hai Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ quyết định phát hành giấy bạc Việt Nam trong cả nước, với các mệnh giá 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 500 đồng do cơ quan ấn loát của Bộ Tài chính in ấn (Viện Sử học, 2007: 147). Với việc cho phát hành giấy bạc, Việt Nam đã có đồng tiền riêng, đồng tiền độc lập của một quốc gia độc lập, góp phần giải quyết được những khó khăn về kinh tế.

4. KẾT LUẬN

Tháng 8/1945, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn đúng thời cơ để phát động toàn dân tổng khởi nghĩa thắng lợi, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong bối cảnh khó khăn chồng chất về mọi mặt (đặc biệt là kinh tế), Chính phủ đã dựa vào nhân dân, “lấy dân làm gốc” để huy động sự đóng góp tự nguyện của toàn dân. Các hoạt động “nhường cơm sẻ áo”, “tặng gia sản xuất”, “lạc quyền”, “ngày đồng tâm”, “hũ gạo cứu đói”, “quỹ độc lập”, “tuần lễ vàng”... tiến hành kịp thời; các quyết định bãi bỏ thuế thân, thuế thổ trạch, thuế chợ và miễn giảm thuế được ban bố kịp thời cùng với các quyền tự do dân chủ, đem lại các quyền lợi thiết thân cho nhân dân. Mặt khác, Đảng và Chính phủ cũng đề ra những đối sách phù hợp để đấu tranh kinh tế với địch. Có thể nói, những biện pháp mà Đảng và Chính phủ đã tiến hành trên lĩnh vực kinh tế trong thời điểm “ngàn cân treo sợi tóc” đã tạo được ảnh hưởng lớn, làm cho nhân dân tin tưởng và gắn bó với cách mạng. Kết quả không những đẩy lùi được “giặc đói” mà Chính phủ bước đầu đã chuẩn bị được những tiền đề quan trọng cho nền kinh tế độc lập, tự chủ lâu dài. Thắng lợi bước đầu trong xây dựng nền kinh tế, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân trong thời điểm này có ý nghĩa chính trị quan trọng, để lại bài học kinh nghiệm về sự đoàn kết, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước hiện nay. □

CHÚ THÍCH

(1) Theo tác giả Đặng Phong đây là cách chơi chữ của Bộ trưởng Lê Văn Hiến, nghĩa là không có tiền, đồng thời cũng có nghĩa là trước đó chưa từng có, theo câu thành ngữ “Không tiền khoáng hậu” (Đặng Phong, tập 1, 2002).

(2) Thời kỳ này, rất nhiều người làm việc trong các cơ quan Chính phủ làm việc không lấy tiền công (theo Việt Nam Dân quốc Công báo, số 1 năm 1945).

(3) Mặc dù còn nhiều khó khăn về tài chính nhưng Chính phủ vẫn chi khoảng 8 triệu đồng để lo việc tu sửa, tu bổ đê (theo Viện Sử học, tập X, 2007: 55).

(4) Theo tính toán, mức giá sinh hoạt của tầng lớp trung lưu ở Hà Nội vào quý III/1945 tăng 3,074% so với năm 1940; tầng lớp lao động tăng 2,995% (Đặng Phong, tập I, 2002: 163-164).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Báo Cứu Quốc, số ra ngày 14/9/1945.
2. Công báo, số 4 năm 1945.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2000. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
4. Đặng Phong. 2002. *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, tập 1, Giai đoạn 1945-1954. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Đinh Quang Hải. 2013. “Tuần lễ vàng”- một sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam hiện đại”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 9.
6. Hồ Chí Minh. 1960. *Toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
7. Hồ Chí Minh. 1984. *Toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
8. Hồ Chí Minh. 1995. *Toàn tập*, tập 4. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
9. Hồ Chí Minh. 2000. *Toàn tập*, tập 4 - (1945-1946). Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
10. Hoàng Thanh Quang. 1985. “Kháng chiến Nam Bộ trong cuộc đấu tranh của toàn dân bảo vệ chính quyền cách mạng chuẩn bị toàn quốc kháng chiến (23/9/1945-19/12/1946)”. *Nghiên cứu Lịch sử Quân sự*, số 9.
11. Lưu Văn Quyết. 2019. *Kinh tế kháng chiến ở Nam Bộ (1954-1975)*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
12. Tổng cục Hậu cần. 1985. *Lịch sử hậu cần quân đội nhân dân Việt Nam 1944-1954*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Hà Nội.
13. Viện Kinh tế học. 1990. *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
14. Viện Kinh tế thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. 1960. *Kinh tế Việt Nam 1945-1960*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
15. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. 1997. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam (1945-1975)*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
16. Viện Sử học. 2007. *Lịch sử Việt Nam*, tập X, Giai đoạn 1945-1954. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
17. Việt Nam Dân quốc công báo, số 1, 1945.